

Bản án số: 05/2021/DSST

Ngày 18/3/2021

V/v “T/c hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Ngô rô Be**

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 18 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 303/2020/TLST-DS ngày 09/12/2020 về vụ kiện “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST-DS ngày 03/3/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Tạ Văn D** – sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà **Hình Thị Kim A (Hình Kim A)**, sinh năm 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông **Tạ Văn D** trình bày:**

Vào năm 2018 bà Hình Thị Kim A (Hình Kim A) có hỏi vay của tôi số tiền gốc là 30.000.000 đồng để làm ăn, lãi suất tự thỏa thuận là 70.000đ/triệu/tháng, sau này tôi nghe tin bà Avay tiền của tôi về cho người khác vay lại thì tôi có gặp bà để đòi lại số tiền trên nhưng bà A không trả và năn nỉ mượn thêm 20.000.000 đồng để bà A chuộc vàng lại trước khi chồng bà A đi biển về, sau đó khoảng 10 ngày bà A tiếp tục mượn của tôi thêm 25.000.000 đồng nói để chuộc bằng khoán đất ra và trả tiền cho tôi. Nhưng khi bà A chuộc bằng khoán đất ra bà A không trả tiền cho tôi, tôi có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết thì bà A xác nhận là còn nợ của tôi số tiền là 75.000.000 đồng và xin trả dần tôi cũng đồng ý, sau đó bà A có trả cho tôi nhiều lần được số tiền là 18.100.000

đồng thì không trả nữa, tôi có đến nhà bà A đòi tiền nhiều lần nhưng bà A không trả tiền cho tôi. Khi bà A mượn tiền và trả tiền vì là chỗ quen biết, tin tưởng nhau nên không có làm giấy tờ gì.

Nay tại phiên tòa tôi yêu cầu bà A phải trả cho tôi số tiền là 56.900. 000đ (*Năm mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng*), không yêu cầu tính lãi. Tôi chỉ yêu cầu bà A trả nợ, không yêu cầu người nào khác cùng có trách nhiệm trả nợ cho tôi.

*** Bị đơn bà Hình Thị Kim A (Hình Kim A) trình bày tại bản tự khai và tại phiên tòa:**

Trước đây tôi có đến nhà ông Tạ Văn D để vay số tiền 62.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận lúc vay là 100.000 đồng/tháng, tôi có đóng lãi cho ông D, sau đó ông D cộng lại tôi thiếu của ông D là 75.000.000 đồng. Sau đó tôi không trả tiền cho ông D thì ông D có thưa tôi dưới áp và tôi xác nhận có nợ của ông D số tiền là 75.000.000 đồng. Do hoàn cảnh khó khăn nên tôi chỉ trả cho ông D được số tiền là 18.100.000 đồng (*Mười tám triệu một trăm nghìn đồng*). Khi tôi vay tiền, trả tiền, đóng lãi cho ông D thì không có làm giấy tờ gì.

Nay tôi xác nhận còn nợ của ông D số tiền là 56.900.000đ (*Năm mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng*), tôi đồng ý trả cho ông D số tiền còn nợ nhưng tôi xin được trả dần cho ông D mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ vì hiện nay hoàn cảnh kinh tế của tôi khó khăn không có khả năng trả một lần, số tiền lãi tôi đã đóng cho ông D tôi không có yêu cầu gì. Số nợ này tôi tự chịu trách nhiệm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa ông Tạ Văn D và bà Hình Thị Kim A (Hình Kim A) là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của ông D yêu cầu bà A trả số tiền còn nợ là 56.900.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy ông D và bà A thống nhất trước đây bà A có vay tiền của ông D nhiều lần tổng cộng số tiền là 75.000.000 đồng, sau khi vay tiền bà A có trả cho ông D được số tiền là 18.100.000 đồng, hiện nay bà A còn nợ của ông D số tiền là 56.900. 000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

[3] Xét lời trình bày của bà A cho rằng hiện nay hoàn cảnh kinh tế bà đang gặp khó khăn, bà A xin trả dần cho ông D mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Việc bà A xin trả dần số tiền trên không được ông D đồng ý, nên yêu cầu của bà A không có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, trước đây ông D đã đồng ý để cho bà A trả dần số

tiền còn thiếu, nhưng bà A không thực hiện đúng theo thỏa thuận làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của ông D.

Các đương sự không yêu cầu tính lại lãi và không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thống nhất buộc bà A phải có nghĩa vụ trả cho ông D số tiền 56.900.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng*) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản tranh chấp là: 56.900.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng*).

Án phí tính như sau: 56.900.000 đồng x 5% = 2.845.000 đồng (*Hai triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

Yêu cầu của ông D được chấp nhận nên ông D không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho ông Tạ Văn D số tiền tạm ứng án phí là 1.422.000 đồng (*Một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0008142 ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà A phải nộp 2.845.000 đồng (*Hai triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 26, 35, 91, 92, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Áp dụng các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn D.

2. Buộc bà Hình Thị Kim A (Hình Kim A) trả cho ông Tạ Văn D số tiền là 56.900.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc bà Hình Thị Kim A (Hình Kim A) phải nộp 2.845.000 đồng (*Hai triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

- Hoàn trả cho ông Tạ Văn D số tiền tạm ứng án phí là 1.422.000 đồng (*Một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0008142 ngày 09/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THA huyện Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái